

---

# CÁC NHÂN TỐ THÚC ĐẨY VÀ CẢN TRỞ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM

**Ông Nguyễn Chương**

*Trưởng Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng*

*Email: chuongon@due.edu.vn*

Ngày nhận: 07/03/2020

Ngày nhận bản sửa: 30/5/2020

Ngày duyệt đăng: 05/9/2020

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu gộp và hồi quy tobit với bộ dữ liệu Điều tra hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam (VARHS) 2008, 2010, 2012, 2014, 2016 để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tài chính toàn diện ở phạm vi hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tình trạng học vấn của chủ hộ, thu nhập hộ, giá trị bằng tiền của các mảnh đất thuộc sở hữu của hộ, số lượng mảnh đất có sổ đỏ của hộ, tiếp cận dịch vụ tài chính thông qua internet là các nhân tố thúc đẩy; trong khi đó tỷ lệ phụ thuộc của hộ và hộ nghèo là các nhân tố cản trở tài chính toàn diện ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** dịch vụ tài chính chính thức, tài chính của hộ gia đình, tài chính toàn diện.

**Mã JEL:** G20, G21, D14, C34

## **Factors facilitating and hindering financial inclusion in Vietnam**

### *Abstract:*

*Utilizing the Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) in 2008, 2010, 2012, 2014, 2016, this study applies pooled regression and tobit regression models to examine factors affecting household financial inclusion. Empirical findings demonstrate that educational attainment of household head, household income, sales value of household's land plots, red-books of household's land plots, and access to financial services via internet are facilitating factors, while the household dependency ratio and poor household are hindrances.*

*Keywords:* Formal financial services; household finance; financial inclusion.

*JEL Codes:* G20, G21, D14, C34

## **1. Giới thiệu**

Từ những năm 2000, tài chính toàn diện (financial inclusion) đã trở thành một vấn đề được quan tâm trên phạm vi toàn cầu với mục tiêu phát triển hệ thống tài chính phục vụ cho tất cả các thành viên trong xã hội. Sự bao phủ tài chính được thừa nhận rộng rãi như là yếu tố quan trọng đối với việc giảm nghèo, bất bình đẳng và đạt được tăng trưởng bao trùm (inclusive growth). Tài chính toàn diện không phải là mục đích - mà là một phương tiện để đạt được mục đích. Thông qua tài chính toàn diện nhằm cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp và thuận tiện cho mọi cá nhân và tổ chức, đặc biệt đối với người có thu nhập thấp và dễ bị tổn thương nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận tài chính, góp phần tạo cơ hội sinh kế, luân chuyển dòng vốn đầu tư và tiết kiệm trong xã hội, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (UN, 2006; European Commission, 2008; GPFI, 2011; Stein & cộng sự, 2011; AusAID, 2010; WB, 2014a, 2014b).

Theo cơ sở dữ liệu toàn cầu Findex (Global Findex database) đến năm 2017, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản với một tổ chức tài chính hoặc thông qua dịch vụ thanh toán di động đã đạt 69%, trong đó ở các nước đang phát triển đạt 63% (bao gồm các khoản thanh toán được thực hiện trực tiếp bằng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng hoặc sử dụng điện thoại hoặc qua internet), và chỉ số này của Việt Nam mới chỉ đạt 31%. Tài chính toàn diện ở Việt Nam đã từng bước được cải thiện; tuy nhiên, mức độ bao phủ tài chính còn rất thấp hơn so

---

với các nước trong khu vực. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này xem xét các nhân tố thúc đẩy và cản trở đến tài chính toàn diện tại Việt Nam thông qua các chỉ số đo lường khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức của hộ gia đình, sử dụng bộ dữ liệu VARHS.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Khái niệm về tài chính toàn diện được phát triển dựa trên các ý tưởng về tín dụng vi mô và tài chính vi mô. Cơ sở lý luận có sự đồng thuận đối với khái niệm về tài chính toàn diện như là cách thức và phương tiện tiếp cận và sử dụng rộng rãi các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Các thước đo tài chính toàn diện mang tính đa chiều, phản ánh sự đa dạng của các dịch vụ tài chính, từ các khoản thanh toán, chuyển tiền và tiết kiệm đến tín dụng, bảo hiểm, lương hưu và thị trường chứng khoán. Các khía cạnh này có thể được xác định khác nhau cho cá nhân và cho doanh nghiệp. Gần đây, theo AusAID (2010, 2), “việc mở rộng, thông qua hỗ trợ phát triển hoặc các phương tiện khác, với các dịch vụ tài chính cho người nghèo hoặc người gặp khó khăn mà trước đây không thể tiếp cận được được biết đến bởi khái niệm tài chính toàn diện”; Allen & cộng sự (2016, 2) định nghĩa “tài chính toàn diện như là việc sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức”; Sarma (2016, 4) khái niệm “tài chính toàn diện là một quá trình đảm bảo sự tiếp cận dễ dàng, tính sẵn có và sử dụng hệ thống tài chính chính thức cho tất cả các thành viên của nền kinh tế”.

Một khái niệm về tài chính toàn diện được công nhận rộng rãi đó là, “tài chính toàn diện là tỷ lệ cá nhân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tài chính” (WB, 2014a, 2); và sau đó (WB, 2018, 1) nêu ra một khái niệm phức tạp hơn: “Tài chính toàn diện nghĩa là cá nhân và doanh nghiệp có được sự tiếp cận đối với các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích và giá cả phải chăng đáp ứng nhu cầu của họ về giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm một cách trách nhiệm và bền vững”. Cùng với đó, khái niệm “loại trừ tài chính” (financial exclusion) như là một cách diễn đạt khác của khái niệm tài chính toàn diện. European Commission (2008, 9) định nghĩa “Loại trừ tài chính đề cập đến quá trình theo đó người dân gặp khó khăn khi tiếp cận và/hoặc sử dụng dịch vụ và sản phẩm tài chính trên thị trường chính thức phù hợp với nhu cầu của họ và giúp họ có một cuộc sống bình thường”. Như vậy tất cả những người không có tài khoản ngân hàng, hoặc không tiếp cận được bất kỳ dịch vụ tài chính nào khác, hoặc với một tổ chức tài chính chính thức như ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, tín dụng bưu điện hoặc tổ chức tài chính vi mô đều nằm trong số bị loại trừ.

Trong thực tế, có một quá trình liên tục từ những người không sử dụng dịch vụ tài chính, đến những người chỉ sử dụng các dịch vụ không chính thức thông qua người cho vay hoặc thành viên gia đình, cho đến những người vừa sử dụng một số dịch vụ không chính thức và chính thức, và cuối cùng đến những người chỉ sử dụng dịch vụ chính thức. Tài chính toàn diện không chỉ đề cập đến việc tiếp cận, mà còn liên quan đến việc sử dụng và chất lượng dịch vụ tài chính. Ngay cả những người có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức cũng có thể bị loại trừ một phần do thiếu hoặc bị hạn chế tiếp cận các dịch vụ khác. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý có một số người bị loại trừ một cách tự nguyện vì họ không có đủ khả năng hoặc chấp nhận dịch vụ không chính thức.

Đã có những nghiên cứu về tài chính vi mô như là một thành tố của tài chính toàn diện, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Các nghiên cứu ban đầu tập trung vào kinh nghiệm của Ngân hàng Grameen với các khoản cho vay qui mô nhỏ - đặc trưng cho tài chính vi mô như là một công cụ phát triển có thể giảm nghèo, đặc biệt là cho phụ nữ (Pitt & Khandker, 1998). Chủ đề cơ bản là việc tiếp cận tài chính có thể giúp giảm nghèo và bất bình đẳng bằng cách hỗ trợ người dân đầu tư, điều hòa tiêu dùng và quản lý rủi ro tài chính cũng như ở phạm vi rộng hơn mang lại lợi ích cho xã hội (như Aportela, 1999; Banerjee, 2004; Clarke & cộng sự 2006; Demircuc-Kunt & cộng sự, 2008; Collins & cộng sự, 2009; Demircuc-Kunt & Levine, 2009; Karlan & Morduch, 2010; Banerjee & Duflo 2011; Cull & cộng sự, 2013; Demircuc-Kunt & cộng sự, 2013; Dupas & Robinson, 2013; Ruiz 2013; Bruhn & Love, 2014; Cull & cộng sự, 2014; Park & Mercado, 2015; Sahay & cộng sự, 2015; Klapper & cộng sự, 2016; Allen & cộng sự, 2016). Các lập luận cho rằng việc cung cấp các dịch vụ tài chính có thể tạo ra ngoại ứng (ngoại tác) tích cực đáng kể khi có nhiều người và nhiều doanh nghiệp tham gia, với sự sẵn có của các dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu cụ thể của người dùng mà không phân biệt đối xử. Ngoài ra, việc sử dụng rộng rãi hơn các dịch vụ tài chính được thúc đẩy bởi sự đổi mới thông qua đó giải quyết thất bại thị trường, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và khắc phục các vấn

---

đề hành vi (World Bank 2014a, 2014b).

Tài chính toàn diện mang lại nhiều lợi ích trực tiếp cho các hộ nghèo đang sử dụng các khoản vay hoặc tiết kiệm để gia tăng tiêu dùng, chăm sóc sức khỏe hoặc đầu tư mua sắm hàng hóa lâu bền, cải thiện nhà ở hoặc trang trải học phí (Collins & cộng sự, 2009). Ngay cả khi dòng tài chính tăng trưởng thấp hoặc không có, việc tiếp cận các dịch vụ tài chính cơ bản có tầm quan trọng như là việc tích tụ tài sản; bởi vì khi thu nhập thấp, các chiến lược tài chính cần tập trung phần lớn vào việc ứng phó với bất bình của thu nhập để đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm và các nhu cầu cơ bản khác. Các sản phẩm tài chính cũng có thể giúp người nghèo quản lý rủi ro. Đối với các hộ gia đình khá giả, các công cụ tài chính trong danh mục đầu tư của họ thường được quản lý dựa trên rủi ro và lợi nhuận; trong khi đó danh mục đầu tư của các hộ nghèo được quản lý để đảm bảo có thể kiếm được số tiền mong muốn tại thời điểm mong muốn. Đối với hộ nghèo, sự khan hiếm và bất bình của nguồn tiền kiến cho việc quản lý dòng tiền mặt thường được xem là cấp bách hơn so với việc tính toán kết hợp tốt nhất giữa lợi nhuận và rủi ro. Việc tăng cường dòng tiền do sự không phù hợp giữa thu nhập và chi tiêu được thực hiện thông qua tiết kiệm và tiêu dùng, nhưng bởi vì các phương tiện phù hợp rất khó tìm, các hộ nghèo thường chuyển sang vay với qui mô nhỏ thông qua bạn bè, người thân, hàng xóm và chủ doanh nghiệp. Đó là một công việc khó khăn, và có chi phí cao - trong đó có cả chi phí mang tính tâm lý xã hội chứ không chỉ là kinh tế. Như vậy, đối với các hộ nghèo, việc có các công cụ tài chính thay thế đáng tin cậy, thuận tiện, giá cả hợp lý sẽ tạo ra sự khác biệt lớn; đáng chú ý là việc giúp họ quản lý dòng tiền với ít rủi ro hơn (Collins & cộng sự, 2009). Thêm nữa, các hệ thống và dịch vụ thanh toán bán lẻ hiệu quả, dễ tiếp cận và an toàn cũng rất quan trọng để mở rộng tài chính toàn diện. Nghiên cứu của Beck & cộng sự (2013) chỉ rõ hệ thống tài chính với sự thống trị của các ngân hàng có quan hệ với việc sử dụng dịch vụ tài chính với mức độ thấp hơn, trong khi các tổ chức tài chính cấp thấp (như hợp tác xã, liên hiệp tín dụng, và tổ chức tài chính vi mô - MFI) và các tổ chức, cá nhân chuyên cho vay (như các công ty bao thanh toán và cho thuê tài chính) phù hợp cho việc tiếp cận tài chính dễ dàng hơn ở các nước thu nhập thấp.

Đã có nhiều nghiên cứu về nhân tố thúc đẩy cũng như cản trở việc tiếp cận tài chính cả phía cung và phía cầu. Trong đó, mỗi đối tượng sử dụng dịch vụ có nhu cầu và đặc điểm khác nhau dẫn đến nguyên nhân bị loại trừ tài chính khác nhau. Các nhân tố ảnh hưởng đến tài chính toàn diện đối với nhóm người tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình như giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, thu nhập (Pena & cộng sự, 2014; Camara & cộng sự, 2014; Tuesta & cộng sự, 2015). Các yếu tố thị trường như số lượng các nhà cung ứng dịch vụ, đặc điểm nhà cung ứng dịch vụ, rào cản địa lý ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của tài chính toàn diện (Kumar, 2013; Pena & cộng sự, 2014; Tuesta & cộng sự, 2015). Các yếu tố về tính phù hợp của sản phẩm và dịch vụ tài chính đối với người dân, đặc biệt với nhóm có thu nhập thấp; chẳng hạn như yêu cầu về duy trì hạn mức tối thiểu khi mở tài khoản tại ngân hàng quá cao, do vậy nhiều tài khoản bị đóng khi không đáp ứng được điều kiện trên; hay những sản phẩm tín dụng đòi hỏi các thủ tục giấy tờ chứng minh khả năng trả nợ, chi phí dịch vụ quá cao hoặc các tài sản đảm bảo khiến cho người thu nhập thấp không đáp ứng được; hay sự phức tạp về thủ tục hành chính và khó khăn trong việc cung cấp tài liệu của người tiêu dùng cũng khiến họ không thể đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tài chính (Shankar, 2013; Camara & cộng sự, 2014).

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về tác động của tín dụng vi mô và tài chính vi mô đối với phúc lợi hộ gia đình và giảm nghèo. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu chéo, dữ liệu bảng, khảo sát bán thực nghiệm và phương pháp thực nghiệm ngẫu nhiên. Quach & cộng sự (2005) cho thấy tín dụng đóng góp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến phúc lợi của hộ gia đình về chi tiêu bình quân đầu người; hơn nữa, tín dụng có ảnh hưởng tích cực lớn hơn đến phúc lợi kinh tế của các hộ nghèo. Ngoài ra, Pham & Lensink (2008) ước tính các yếu tố quyết định xác suất của việc hộ gia đình chọn vay từ tín dụng chính thức, không chính thức hay bán chính thức ở Việt Nam; Họ cho rằng những người vay từ những người cho vay không chính thức sẽ rủi ro hơn những người vay từ những người cho vay chính thức và bán chính thức. Tương tự, Barslund & Tarp (2008) chỉ ra các khoản vay chính thức gần như hoàn toàn dành cho sản xuất và tích lũy tài sản, trong khi các khoản vay không chính thức được sử dụng để đáp ứng tiêu dùng. Gần đây, Vuong (2012) cho thấy các yếu tố về nguồn tài sản vốn của hộ gia đình, tình trạng hôn nhân, quy mô gia đình, khoảng cách đến chợ trung tâm và vị trí có ảnh hưởng đến cả xác suất và quy mô khoản tín dụng. Hơn nữa, Duong & Nghiem (2014) chỉ ra sự tham gia vào tài chính vi mô có quan hệ đồng biến với tăng thu nhập và tiêu dùng

nhưng tác động của nó đến tình trạng giảm nghèo không đáng kể.

## 2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Khả năng tiếp cận và sản phẩm đa dạng và phù hợp là yếu tố quan trọng của tài chính toàn diện từ quan điểm người tiêu dùng. Một thị trường đa dạng, cạnh tranh và đổi mới là rất quan trọng để đạt được mức độ tài chính toàn diện bền vững. Cải thiện khả năng tiếp cận làm tăng việc sử dụng và mang lại nhiều lợi ích, bao gồm tăng thu nhập, đầu tư sản xuất và việc làm. Sự phù hợp của các sản phẩm có thể thúc đẩy sự hấp thụ và sử dụng cũng như tăng sự tham gia của những người không được tiếp cận tài chính chính thức. Ngược lại, các sản phẩm phù hợp kém sẽ không có sự hấp thụ đáng kể cũng như sử dụng lâu dài, hoặc có thể gây tổn hại cho người tiêu dùng có thu nhập thấp. Trong nghiên cứu này các khía cạnh đo lường tài chính toàn diện được sử dụng là khả năng tiếp cận, mức độ sử dụng và chất lượng các sản phẩm và dịch vụ tài chính chính thức; bao gồm: các giao dịch thanh toán - chuyển tiền, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm của hộ gia đình với các tổ chức tài chính chính thức.

Bởi vì tài chính toàn diện được đo lường bởi các khía cạnh khác nhau, nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tài chính toàn diện bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu gộp và hồi quy tobit với phương trình hồi quy tổng quát như sau:

Chỉ số đo lường tài chính toàn diện<sub>i</sub> = f(nhân tố về nhân khẩu, nhân tố về kinh tế - xã hội, nhân tố về tiếp cận tài chính)

Mô hình hồi quy tobit giả định rằng có một biến ẩn  $y^*$  (tức là không quan sát được) được giải thích bởi vector của các biến độc lập  $X$ .

$$y_i = \begin{cases} y^* & \text{if } y_L < y^* < y_R \\ y_L & \text{if } y^* \leq y_L \\ y_R & \text{if } y^* \geq y_R \end{cases}$$

$$y^* = \beta X + u_i$$

$$u_i \sim N(0, \sigma^2)$$

Kỳ vọng không điều kiện của  $y$  với vector của các biến độc lập  $X$ :

$$E(y_i | X) = (1 - \Phi(-X_i \beta / \sigma)) X_i \beta + \phi(-X_i \beta / \sigma)$$

Trong đó:  $\Phi$  là hàm phân phối chuẩn hóa tích lũy và  $\phi$  là hàm mật độ xác suất chuẩn hóa tích lũy. Mô hình hồi quy tobit là dạng mô hình hồi quy bị kiểm duyệt (censored regression model), được thiết kế phù hợp để ước lượng mối quan hệ giữa các biến khi biến phụ thuộc có kiểm duyệt bên trái hoặc bên phải (xem thêm Green, 2003).

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu VARHS 2008, 2010, 2012, 2014, 2016. VARHS bao gồm khoảng 3.000 hộ gia đình ở 12 tỉnh - Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Điện Biên, Hà Tây (cũ), Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An. Bảng câu hỏi hộ gia đình cung cấp thông tin về đặc điểm chung của các thành viên trong gia đình; hoạt động nông nghiệp, các hoạt động tạo thu nhập khác; chi tiêu; tiếp cận tín dụng và các dịch vụ khác... Trên cơ sở đó, các dịch vụ tài chính tiếp cận bởi hộ gia đình được phân loại như sau:

Các khoản tiết kiệm chính thức bao gồm: tiết kiệm bưu điện; tiền gửi tiết kiệm tại các tổ chức tài chính chính thức: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD), các ngân hàng thương mại nhà nước khác, ngân hàng tư nhân, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính có đăng ký khác; Các khoản tiết kiệm không chính thức bao gồm: tiền gửi tại các nhóm tín dụng và tiết kiệm luân phiên (ROSCA) (hội, hụi, phường...) tiền mặt / vàng / trang sức tại nhà, tiền gửi tư nhân và các khoản tiết kiệm khác với người thân và tập thể.

Các khoản vay từ các tổ chức tài chính chính thức bao gồm: Ngân hàng VBSP, Ngân hàng VBARĐ, các ngân hàng thương mại nhà nước khác, chính quyền địa phương, ngân hàng tư nhân, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Quỹ tín dụng nhân dân, các hiệp hội tín dụng khác; Các khoản vay không chính thức bao gồm: vay tư nhân, vay từ bạn bè / người thân, các nhóm tín dụng và tiết kiệm luân phiên (ROSCA) (hội, phường,...) và những người khác.

Bảo hiểm tự nguyện bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm giáo dục và các bảo hiểm tự nguyện khác; Bảo hiểm bắt buộc bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em, bảo hiểm xe cộ và các loại bảo hiểm bắt buộc khác.

Như vậy, trong phạm vi nghiên cứu này Tài chính toàn diện được xem xét thông qua 2 biến là  $FI_1$  và  $FI_2$ :

(1) biến Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức  $FI_1$ , với

$$FI_1 = \frac{\sum_{i=1}^n FS_i}{n} = \frac{S + C + I}{3}$$

trong đó:  $FS_i$  là chỉ số tiếp cận dịch vụ tài chính  $i$ ,  $S$  là chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận dịch vụ tiết kiệm,  $C$  là chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng,  $I$  là chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm tự nguyện. Với Chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính  $i$  ( $FS_i$ ) được xác định bằng tổng số dịch vụ tài chính chính thức được tiếp cận bởi hộ gia đình chia cho tổng số người trưởng thành (người từ 18 tuổi trở lên) của hộ và được chỉ số hóa từ 0 – 1 (0: loại trừ toàn diện, 1: tiếp cận toàn diện); Và (2) biến Mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức  $FI_2$ , với  $FI_2$  là Tổng giá trị bằng tiền của các khoản tiết kiệm, vay vốn và bảo hiểm tự nguyện của hộ gia đình với các tổ chức tài chính chính thức chia cho tổng số người trưởng thành của hộ (đơn vị tính: nghìn đồng). Thống kê mô tả các biến từ dữ liệu VARHS được thể hiện trong Bảng 1. Các chỉ số đo lường Tài chính toàn diện của Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016 có xu hướng gia tăng, cho thấy khả năng tiếp cận cũng như mức độ bao phủ về tài chính ở Việt Nam đang được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn ở mức rất thấp. Năm 2010 có giá trị trung bình của biến  $FI_1$  cao hơn đáng kể so với các năm khác, điều này được giải thích chủ yếu là do vào thời điểm đó có sự mở rộng nhanh về số lượng và qui mô của các tổ chức tài chính, nhất là việc thành lập các ngân hàng mới (xem thêm Bảng 1).

Với cơ sở dữ liệu hiện có, các nhân tố về nhân khẩu học là một vector của các biến: tuổi của chủ hộ, giới

**Bảng 1. Thống kê mô tả biến Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức  $FI_1$  và biến Mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức  $FI_2$**

$FI_1$	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Median	Max
2008	3267	0,06	0,08	0,00	0,04	0,67
<b>2010</b>	<b>3204</b>	<b>0,14</b>	<b>0,12</b>	<b>0,00</b>	<b>0,11</b>	<b>1,00</b>
2012	3685	0,08	0,10	0,00	0,06	1,00
2014	3643	0,04	0,06	0,00	0,00	0,67
2016	2669	0,10	0,12	0,00	0,07	1,00
$FI_2$						
2008	3267	2.027	12.051	0,0	0,0	447.645
2010	3204	3.688	14.026	0,0	0,0	479.060
2012	3685	5.336	35.351	0,0	0,0	1.416.747
2014	3643	3.367	25.992	0,0	0,0	1.000.000
2016	2669	8.898	45.265	0,0	0,0	1.200.000

Nguồn: Tính toán của tác giả theo dữ liệu VARHS 2008, 2010, 2012, 2014, 2016.

**Bảng 2. Kết quả hồi quy tobit Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức**

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: FI <sub>1</sub> - Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Tuổi của chủ hộ	-0.000***	-0.001***	-0.001***	-0.002***
Giới tính của chủ hộ (Nữ=1)	0.011**	0.009	0.005	0.014
Tình trạng hôn nhân (Đã kết hôn=1)	-0.019***	-0.030***	-0.032***	-0.050**
Chủ hộ là người dân tộc thiểu số (Không phải dân tộc Kinh=1)	0.040***	0.042***	0.010**	-0.002
Số năm đi học của chủ hộ	0.003***	0.003***	0.002***	0.001
Chủ hộ sinh sống ở khu vực nông thôn (Nông thôn=1)		0.006	0.003	0.014
Hộ nghèo (Hộ nghèo=1)		-0.051***	-0.031***	0.023
Tỷ lệ phụ thuộc		-0.006***	-0.005*	0.016**
Lao động thuần nông nghiệp		0.019***	0.015**	0.029
Hộ có người di cư đến tỉnh khác		0.015***	0.003	-0.012
logarit của thu nhập hộ gia đình tương đương đã điều chỉnh CPI			0.032***	0.022***
logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các mảnh đất đã điều chỉnh CPI			0.005***	0.009**
logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các hàng hóa lâu bền đã điều chỉnh CPI			-0.005***	-0.019***
Năm_2010			0.130***	
Khoảng cách từ nhà đến các tổ chức tài chính				-0.000
Số lượng mảnh đất có số đo đã điều chỉnh				0.012***
Tiếp cận dịch vụ tài chính thông qua internet (có giao dịch qua internet=1)				0.005
_cons	0.019**	0.066***	-0.270***	0.025
/sigma	0.159***			
/sigma		0.145***		
/sigma			0.136***	
/sigma				0.131***
Number of observations	15,508	11,213	6,435	707

Ghi chú: Mức ý nghĩa .01 - \*\*\*; .05 - \*\*; .1 - \*;

tính chủ hộ, tình trạng hôn nhân, dân tộc, khu vực sinh sống, các nhân tố về kinh tế - xã hội là một vector của các biến: tình trạng học vấn của chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, các thành viên của hộ tham gia vào các hoạt động kinh tế thuần nông nghiệp, trong hộ có người di cư đến tỉnh khác, hộ nghèo (theo chuẩn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); thu nhập của hộ, giá trị của đất đai thuộc sở hữu của hộ, các mảnh đất thuộc sở hữu của hộ đã được cấp số đo, giá trị tài sản lâu bền; các nhân tố về tiếp cận tài chính là một vector của các biến: Khoảng cách từ nhà đến các điểm giao dịch dịch vụ tài chính; tiếp cận dịch vụ tài chính thông qua internet. Chuẩn đoán phương sai thay đổi và đa cộng tuyến bằng phân tích tương quan với mức ý nghĩa 5%, cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi và nhóm các biến về tình trạng kinh tế của hộ gồm thu nhập của hộ, giá trị của đất đai thuộc sở hữu của hộ, giá trị tài sản lâu bền là các biến có tương quan cặp với đa số các biến khác, tuy nhiên đây cũng là một đặc điểm chung của các nghiên cứu theo tiếp cận này. Vì vậy các biến thu nhập của hộ, giá trị của đất đai thuộc sở hữu của hộ, giá trị tài sản lâu bền được biến đổi tương đương, điều chỉnh mức giá và logarit hóa.

**Bảng 3. Kết quả hồi quy tuyến tính Mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức**

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: $\ln FI_2$ - Logarit của Tổng giá trị bằng tiền của các khoản tiết kiệm, vay vốn và bảo hiểm tự nguyện của hộ gia đình với các tổ chức tài chính chính thức chia cho tổng số người trưởng thành của hộ			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Tuổi của chủ hộ	0.016***	0.009***	0.007**	0.007
Giới tính của chủ hộ (Nữ=1)	0.153	0.082	0.022	-0.300
Tình trạng hôn nhân (Đã kết hôn=1)	-0.111	-0.282**	-0.097	-0.332
Chủ hộ là người dân tộc thiểu số (Không phải dân tộc Kinh=1)	-0.036	-0.029	0.144	0.102
Số năm đi học của chủ hộ	0.068***	0.076***	0.034***	0.044**
Chủ hộ sinh sống ở khu vực nông thôn (Nông thôn=1)		0.034	0.161	0.111
Hộ nghèo (Hộ nghèo=1)		-0.507***	0.054	-0.180
Tỷ lệ phụ thuộc		-0.172***	-0.078	0.037
Lao động thuần nông nghiệp		0.174	0.185	-0.374
Hộ có người di cư đến tỉnh khác		-0.104	-0.115	-0.267
logarit của thu nhập hộ gia đình tương đương đã điều chỉnh cpi			0.759***	0.551***
logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các mảnh đất đã điều chỉnh cpi			0.117***	0.196***
logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các hàng hóa lâu bền đã điều chỉnh cpi			-0.032	-0.118**
Năm_2010			-0.370***	
Khoảng cách từ nhà đến các tổ chức tài chính				0.012**
Số lượng mảnh đất có sổ đỏ đã điều chỉnh				0.134*
Tiếp cận dịch vụ tài chính thông qua internet (có giao dịch qua internet=1)				0.488
_cons	7.284***	8.084***	-0.581	1.292
Number of observations	4,079	2,907	1,801	499
R <sup>2</sup>	0.045	0.080	0.208	0.180
Adjusted R <sup>2</sup>	0.043	0.077	0.202	0.153

Ghi chú: Mức ý nghĩa .01 - \*\*\*; .05 - \*\*; .1 - \*;

### 3. Kết quả và thảo luận

Kết quả phân tích hồi qui được trình bày trong các Bảng 2 và Bảng 3. Nhóm các nhân tố liên quan đến đặc điểm của chủ hộ, các hệ số ước lượng của biến *Số năm đi học của chủ hộ* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê; điều này cho thấy tình trạng học vấn là nhân tố thúc đẩy tài chính toàn diện. Trong khi đó, các hệ số ước lượng của biến *Tình trạng hôn nhân đã kết hôn* có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê; cho thấy hôn nhân là nhân tố cản trở tài chính toàn diện. Các đặc điểm này tương đồng với nhiều nghiên cứu ở các nước trên thế giới. Bên cạnh đó, các hệ số ước lượng của các biến *Giới tính của chủ hộ là nữ*, *chủ hộ sinh sống ở khu vực nông thôn* không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; cho thấy ở Việt Nam gần như không có sự khác biệt đáng kể trong tiếp cận tài chính chính thức giữa nam và nữ, cũng như giữa khu vực thành thành và nông thôn. Một phát hiện đáng chú ý so với các nghiên cứu khác là các hệ số ước lượng của các biến *Chủ hộ là người dân tộc thiểu số* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc là *Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức  $FI_1$*  (xem Bảng 2); điều này có thể được giải thích do có một số tác động

---

tích cực của các chính sách liên quan đến tiếp cận tài chính ở Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2016 như các chính sách, chương trình hỗ trợ tín dụng, tín dụng tín thác và bảo hiểm y tế miễn phí cho người đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhóm các nhân tố liên quan đến đặc điểm của hộ, như các hộ có lao động thuần nông nghiệp và hộ có người di cư đến tỉnh khác có tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tài chính chính thức của hộ; tuy nhiên tỷ lệ phụ thuộc cao cũng như tình trạng nghèo lại cản trở khả năng tiếp cận tài chính của hộ.

Nhóm các nhân tố liên quan đến tình trạng kinh tế của hộ, các hệ số ước lượng của biến *Logarit của thu nhập hộ gia đình tương đương đã điều chỉnh chỉ số giá tiêu dùng (CPI)*, *Logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các mảnh đất đã điều chỉnh CPI* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê; điều này thể hiện tình trạng kinh tế của hộ có mối liên hệ chặt chẽ và thúc đẩy tài chính toàn diện. Khi hộ có thu nhập cao hơn và tích tụ tài sản lớn hơn sẽ có khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cao hơn và thực hiện các giao dịch với quy mô lớn hơn. Mặt khác, các hệ số ước lượng của biến *logarit của giá trị bằng tiền tương đương của các hàng hóa lâu bền đã điều chỉnh CPI* có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê; điều này được giải thích khi hộ gia đình có xu hướng tiêu dùng lớn hơn cho hàng hóa lâu bền dẫn đến giảm các giao dịch tài chính (xem thêm Bảng 2 và Bảng 3).

Hệ số ước lượng của biến *Khoảng cách từ nhà đến các tổ chức tài chính* không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy trong giai đoạn này khoảng cách về địa lý không phải nhân tố cản trở tài chính toàn diện; trong khi đó, các hệ số ước lượng của biến *Số lượng mảnh đất có sổ đỏ đã điều chỉnh* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, điều này thể hiện đặc điểm tương đồng về ảnh hưởng của những sản phẩm tín dụng đòi hỏi các thủ tục giấy tờ chứng minh khả năng trả nợ (trong đó có việc cầm cố sổ đỏ) đến tài chính toàn diện ở Việt Nam và các nước. Bên cạnh đó, *Tiếp cận dịch vụ tài chính thông qua internet* của hộ có tác động tích cực đến tài chính toàn diện.

#### **4. Kết luận và hàm ý chính sách**

Một số kết luận và hàm ý chính sách được đưa ra nhằm góp phần đẩy mạnh tài chính toàn diện ở Việt Nam, cụ thể là:

Thứ nhất, nâng cao trình độ học vấn cùng với việc nâng cao sự hiểu biết về tài chính của chủ hộ, nhất là nữ chủ hộ thông qua các chương trình giáo dục và đào tạo là nhân tố góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện;

Thứ hai, tiếp tục đổi mới chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính cho khu vực nông thôn, miền núi thông qua các chương trình tài chính toàn diện, song song với việc khách hàng có thể chuyển đổi linh hoạt từ dịch vụ của các tổ chức tài chính vi mô sang dịch vụ của hệ thống ngân hàng, với các loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ mới như mạng lưới đại lý và tổ chức phi ngân hàng khác, đa dạng hóa sản phẩm, tạo thành chuỗi cung ứng dịch vụ với mô hình kinh doanh tiếp cận với khách hàng dựa trên các nền tảng công nghệ thông tin;

Thứ ba, tăng cường và hoàn thiện hành lang pháp lý tài chính (như luật giao dịch số), đầu tư hạ tầng tài chính theo hướng ứng dụng công nghệ tài chính nhằm giảm thiểu các nhân tố cản trở về vật lý và thủ tục giấy tờ đối với khách hàng, nhất là nhóm dân tộc thiểu số, nhóm nghèo;

Thứ tư, lồng ghép các chương trình truyền thông và tư vấn kiến thức tài chính với bảo vệ người tiêu dùng nhằm giảm thiểu các rủi ro.

**Lời thừa nhận/Cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài mã số B2018-ĐN04-08; được hỗ trợ về học thuật và tài chính từ Chương trình học bổng Australia ngắn hạn của Bộ Ngoại giao và Thương mại (DAFT) (R170155) tại Đại học Công nghệ Swinburne, mang tên “Tăng cường năng lực nghiên cứu chính sách trong hỗ trợ phát triển Việt Nam” từ tháng 4 - tháng 5 năm 2018; và Ban chủ nhiệm Đề tài trọng điểm Nhà nước KX.01.30/16-20 - Giải pháp thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.



---

## Tài liệu tham khảo

- Allen, F., Demirguc-Kunt, A., Klapper, L. & Martinez-Peria, M.S. (2016), 'The Foundations of Financial Inclusion', *Journal of Financial Intermediation*, 2016, 27 (C), 1-30.
- Aportela, F. (1999), 'Effects of Financial Access on Savings by Low-Income People', doctoral dissertation, MIT, Cambridge, Massachusetts, USA.
- Australian Agency for International Development (AusAID) (2010), 'Financial Services for the Poor: A strategy for the Australian aid program 2010-2015.' Australian Agency for International Development (AusAID), Canberra, March 2010.
- Banerjee, A. & Duflo, E. (2011), *Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty*, Public Affairs, New York.
- Banerjee, A. (2004), 'Contracting Constraints, Credit Markets and Economic Development' in Mathias Dewatripont, Lars P. Hansen and Steven Turnovsky, eds., *Advances in economics and econometrics: Theory and applications*, Eighth World Congress (Vol. 3). Cambridge: Cambridge University Press, 2004, 1– 46.
- Barslund, M. & Tarp, F. (2008), 'Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam', *The Journal of Development Studies*, 44(4), 485-503.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. & Singer, D. (2013), 'Is Small Beautiful? Financial Structure, Size and Access to Finance', *World Development*, 52,19-33.
- Bruhn, M. & Love, I. (2014), 'The Real Impact of Improved Access to Finance: Evidence from Mexico', *Journal of Finance*, 69(3), 1347-1376.
- Camara, N., Pena, X. & Tuesta, D. (2014), 'Factors that Matter for Financial Inclusion: Evidence from Peru', *Working Papers 14/09*, BBVA Bank, Economic Research Department.
- Clarke, G., Xu, C. & Zou, H. (2006), 'Finance and Inequality: What Do the Data Tell Us?', *Southern Economic Journal*, 72(3), 578–96.
- Collins, D., Morduch, J., Rutherford, S. & Ruthven, O. (2009), *Portfolios of the Poor: How the World's Poor Live on \$2 a Day*, Princeton University Press, Princeton.
- Cull, R., Demirgüç-Kunt, A., & Morduch, J. (2013.), *Banking the World: Empirical Foundations of Financial Inclusion*, Cambridge, MA: MIT Press.
- Cull, R., Ehrbeck, T. & Holle, N. (2014), 'Financial Inclusion and Development: Recent Impact Evidence', CGAP focus note; No. 92. Washington, DC; World Bank Group.
- Demirguc-Kunt, A. & Levine, R. (2009), 'Finance and Inequality: Theory and Evidence', *Annual Review of Financial Economics*, 1, 287–318.
- Demirgüç-Kunt, A., Beck, T.H.L., & Honohan, P. (2008), 'Finance for All? Policies and Pitfalls in Expanding Access', Washington, D.C: World Bank.
- Demirguc-Kunt, A., Klapper, L., & Singer, D. (2013), 'Financial Inclusion and Legal Discrimination against Women: Evidence from Developing Countries.' Policy Research Working Paper 6616, World Bank, Washington, DC.
- Duong, H.A. & Nghiem, H.S. (2014), 'Effects of Microfinance on Poverty Reduction in Vietnam: A Pseudo-Panel Data Analysis.' *Journal of Accounting, Finance and Economics*, 4(2), 58-67.
- Dupas, P. & Robinson, J. (2013), 'Savings Constraints and Microenterprise Development: Evidence from a Field Experiment in Kenya', *American Economic Journal: Applied Economics*, 5(1), 163–92.
- European Commission (2008), 'Financial Services Provision and Prevention of Financial Exclusion', Directorate-General for Employment, Social Affairs and Equal Opportunities Inclusion, Social Policy Aspects of Migration, Streamlining of Social Policies.
- GPFI (2011), 'The G20 Principles for Innovative Financial Inclusion: Bringing the Principles to Life', *Alliance for Financial Inclusion (AFI)*, last retrieved on March 1<sup>st</sup>, 2020, from <<https://www.gpfi.org/publications/g20-principles-innovative-financial-inclusion-executive-brief>>.
- Green, W.H. (2003), *Econometric Analysis*, 5th Edition, Prentice Hall: Upper Saddle River, New Jersey.

- 
- Karlan, D. & Morduch, J. (2010), 'Access to Finance', Chapter 2, Handbook of Development Economics, Volume 5 Dani Rodrik and Mark Rosenzweig, eds.
- Klapper, L., El-Zoghbi, M. & Hess, J. (2016), *Achieving the Sustainable Development Goals: The Role of Financial Inclusion*, CGAP.
- Kumar, N. (2013), 'Financial inclusion and its determinants: evidence from India', *Journal of Financial Economic Policy*, 5(1), 4-19.
- Park, C.-Y. & Mercado, R. V. (2015), 'Financial Inclusion, Poverty, Income Inequality in Developing Asia', *Asian Development Bank Economics Working Paper Series*, 426.
- Pena, X., Hoyo, C., & Tuesta, D. (2014), 'Determinants of financial inclusion in Mexico based on the 2012 National Financial Inclusion Survey (ENIF)', *Working Papers 14/15, BBVA Bank*, Economic Research Department.
- Pham, T.T.T. & Lensink, R. (2007), 'Lending policies of informal, formal and semiformal lenders: Evidence from Vietnam', *Economics of Transition*, 15(2), 181-209.
- Pitt, M. & Khandker, S. (1998), 'The impact of group-based credit programs on poor households in Bangladesh: does the gender of participants matter?', *Journal of Political Economy*, 106(5), 958-996.
- Quach, M.H. A., Mullineux, W., & Murinde, V. (2005), 'Access to credit and household poverty reduction in rural Vietnam: A cross-sectional study', PhD thesis, The University of Birmingham.
- Ruiz, C. (2013), 'From Pawn Shops to Banks: The Impact of Formal Credit on Informal Households', *Policy Research Working Paper*, 6643, World Bank, Washington, DC.
- Sahay, R., Čihák, M., N'Diaye, P., Barajas, A., Mitra, S., Kyobe, A., Mooi, Y. & Yousefi, S. R. (2015), 'Financial Inclusion: Can It Meet Multiple Macroeconomic Goals?', IMF Staff Discussion Note, 15/17, International Monetary Fund, Washington, DC.
- Sarma, M. (2016), 'Measuring Financial Inclusion for Asian Economies', S. Gopalan, T. Kikuchi (eds.), *Financial Inclusion in Asia*, Palgrave Studies in Impact Finance.
- Shankar, S. (2013), 'Financial Inclusion in India: Do microfinance institutions address access barriers?', *ACRN Journal of Entrepreneurship Perspectives*, 2, 60-74.
- Stein, P., Randhawa, B. & Bilandzic, N. (2011), 'Toward Universal Access: Addressing the Global Challenge of Financial Inclusion' Chapter 10 in *Postcrisis Growth and Development: A Development Agenda for the G-20*, Fardoust, S., Kim, Y. & Sepúlveda, C. (ed.), World Bank, Washington, DC.
- Tuesta, D., Sorensen, G., Haring, A. & Camara, N. (2015), 'Financial inclusion and its determinants: the case of Argentina', *Working Papers 1503, BBVA Bank*, Economic Research Department.
- United Nations (UN) (2006), 'Building Inclusive Financial Sectors for Development', United Nations, New York, 2006.
- Vuong, Q.D. (2012), 'Determinants of household access to formal credit in the rural areas of the Mekong Delta, Vietnam', *African and Asian Studies*, 11, 261-87.
- World Bank (2014a), *Global Financial Development Report 2014: Financial Inclusion*, Washington, DC.
- World Bank (2014b), *The Opportunities of Digitizing Payments*, Washington, DC.
- World Bank (2018), *Financial Inclusion - Overview*, retrieved on April 20<sup>th</sup> 2019, from <<https://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>>.